KPMG

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 1 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (hiện nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Thi	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 2 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Trưởng ban
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn (trước đây là "Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1") Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Nguyễn Anh Thư
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Masan MEATLife tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00821-26-1

Phạm Thị Hoàng Anh	Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3434-2022-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**424.191.490.271**	**385.090.244.882**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**55.611.010.032**	**11.908.040.032**
Tiền	111		611.010.032	10.685.040.032
Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	1.223.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72.642.650.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	72.642.650.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**295.069.214.190**	**372.110.381.486**
Phải thu của khách hàng	131	6	142.534.397.237	189.165.521.212
Trả trước cho người bán	132		-	157.492.460
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	139.000.000.000	136.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	27.293.944.858	60.689.438.595
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(13.759.127.905)	(14.402.070.781)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**868.616.049**	**1.071.823.364**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		868.616.049	1.071.823.364
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**7.016.043.347.005**	**6.714.594.217.697**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.153.302.192.087**	**2.072.074.137.004**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	2.012.000.000.000	2.071.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	141.302.192.087	1.074.137.004
Tài sản cố định	**220**		**1.146.073.320**	**1.434.108.049**
Tài sản cố định hữu hình	221		1.146.073.320	1.434.108.049
Nguyên giá	*222*		*1.891.871.485*	*1.838.161.485*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(745.798.165)*	*(404.053.436)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*918.560.700*	*918.560.700*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(918.560.700)*	*(918.560.700)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.860.906.998.561**	**4.640.957.385.710**
Đầu tư vào các công ty con	251	10(a)	5.229.828.300.000	4.849.828.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(a)	(1.017.024.025.456)	(856.973.638.307)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**688.083.037**	**128.586.934**
Chi phí trả trước dài hạn	261		688.083.037	128.586.934
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.440.234.837.276**	**7.099.684.462.579**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.132.622.773.421**	**2.112.013.626.600**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.130.906.072.671**	**122.413.164.599**
Phải trả người bán	311	11	14.963.633.966	18.111.930.145
Người mua trả tiền trước	312		293.374.649	293.374.649
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.487.874.937	6.602.361.759
Chi phí phải trả	315	13	111.702.236.958	94.275.412.395
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.240.764.172	3.130.085.651
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	15	1.995.218.187.989	-
Nợ dài hạn	**330**		**1.716.700.750**	**1.989.600.462.001**
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	15	-	1.988.075.470.001
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.716.700.750	1.524.992.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.307.612.063.855**	**4.987.670.835.979**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**5.307.612.063.855**	**4.987.670.835.979**
Vốn cổ phần	411	17	3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.403.168.580.000*	*3.290.525.930.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.102.965.149
Lỗ lũy kế	421		(232.609.481.294)	(439.958.059.170)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(439.958.059.170)*	*(410.382.252.122)*
- Lợi nhuận sau thuế năm nay/ (Lỗ sau thuế năm trước)	*421b*		*207.348.577.876*	*(29.575.807.048)*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.440.234.837.276**	**7.099.684.462.579**

Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**185.361.508.038**	**161.828.085.340**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**		**176.534.769.559**	**154.121.986.039**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**8.826.738.479**	**7.706.099.301**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	544.911.721.231	522.472.903.218
Chi phí tài chính	22	22	338.737.876.302	555.413.198.132
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*171.465.408.617*	*177.986.160.410*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.652.005.532	4.339.532.509
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**207.348.577.876**	**(29.573.728.122)**
Chi phí khác	32		-	2.078.926
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = - 32)	**40**		**-**	**(2.078.926)**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**207.348.577.876**	**(29.575.807.048)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**23**	**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**23**	**-**	**-**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**207.348.577.876**	**(29.575.807.048)**

Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**	**207.348.577.876**	**(29.575.807.048)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	341.744.729	202.563.118
Các khoản dự phòng	03	160.300.719.649	368.476.579.630
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(544.909.769.736)	(522.472.903.218)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	178.608.126.605	188.637.097.576
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.689.399.123**	**5.267.530.058**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	42.902.371.274	(77.680.392.108)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	13.889.962.717	(5.778.317.246)
Biến động chi phí trả trước	12	(356.288.788)	(447.369.386)
		58.125.444.326	**(78.638.548.682)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(171.498.285.001)	(189.350.430.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(113.372.840.675)**	**(267.988.979.011)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(53.710.000)	(1.586.321.167)
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(417.642.650.000)	(2.131.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay	24	401.500.000.000	2.018.794.077.093
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(380.000.000.000)	(350.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	441.489.510.675	701.526.131.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**45.293.150.675**	**237.733.886.976**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên, trừ đi chi phí phát hành	31	111.782.660.000	30.119.830.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	60.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(60.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	-	(33.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**111.782.660.000**	**30.086.314.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**43.702.970.000**	**(168.778.035)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**11.908.040.032**	**12.076.818.067**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**55.611.010.032**	**11.908.040.032**

Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 10.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 202 nhân viên (1/1/2025: 177 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư vào các công ty con và một công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và một công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá đầu tư không được lập khi Công ty đánh giá rằng không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(i) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); dự phòng đầu tư tài chính dài hạn; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên ("ESOP") được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu và số dư trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	611.010.032	10.685.040.032
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	1.223.000.000
	55.611.010.032	11.908.040.032

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được hưởng lãi suất từ 4,75% đến 6,40% một năm.

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	34.471.814.100	56.220.256.989
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	16.500.149.441	25.184.528.848
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	15.275.826.703	12.045.853.956
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	4.308.435.589	4.662.824.265
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	17.527.456.896	41.982.534.302
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	16.138.995.991	20.455.411.631
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	15.522.305.710	6.126.920.051
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	8.952.468.534	8.007.304.021

Các khoản phải thu từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	69.000.000.000	66.500.000.000
	139.000.000.000	136.500.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty con sở hữu gián tiếp			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	2027	177.000.000.000	150.000.000.000
Bên liên quan khác			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000
		2.012.000.000.000	2.071.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ cho vay	2.136.958.904	38.166.480.009
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.291.726.015	8.923.932
Phải thu khác từ các công ty con	23.751.799.679	22.421.550.591
Phải thu khác	113.460.260	92.484.063
	27.293.944.858	60.689.438.595

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	4.722.407.034	6.521.130.075
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	4.916.655.442	8.141.942.934
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	3.829.382.562	1.563.351.959
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	698.810.216	1.053.879.759
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	4.781.401.418	4.691.694.804
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	3.906.271.845	34.723.644.474
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	1.905.463.703	3.316.927.661
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	1.128.366.363	575.458.934

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ Công ty TNHH Zenith Investment, một bên liên quan	134.322.000.004	384.200.004
Lãi phải thu từ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn, một công ty con	4.229.178.083	-
Đặt cọc dài hạn	2.751.014.000	689.937.000
	141.302.192.087	1.074.137.004

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	14.402.070.781	14.370.544.503
Dự phòng trích lập trong năm	-	850.354.860
Dự phòng sử dụng trong năm	(473.942.876)	(477.569.582)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(169.000.000)	(341.259.000)
Số dư cuối năm	13.759.127.905	14.402.070.781

10. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2025		1/1/2025	
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MEATDeli HN ("MHN") (*)	100,00%	2.766.000.000.000	100,00%	2.386.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")	74,99%	985.000.000.000	74,99%	985.000.000.000
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("FNA")	100,00%	864.000.000.000	100,00%	864.000.000.000
Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3FV") (*)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
Công ty TNHH MNS Meat ("MNM") (**)	99,99%	54.000.000	99,99%	54.000.000
		5.229.828.300.000		4.849.828.300.000

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư này được xác định là có sự suy giảm giá trị, do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá với số tiền là 1.017.024 triệu VND (1/1/2025: 856.974 triệu VND). Dự phòng cho các khoản đầu tư này được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c).

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	856.973.638.307	490.258.885.037
Dự phòng trích lập trong năm	160.050.387.149	366.714.753.270
Số dư cuối năm	1.017.024.025.456	856.973.638.307

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, MNM đang trong quá trình giải thể. MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 13 tháng 1 năm 2026.

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MHN VND	MSJ VND	FNA VND	3FV VND	MNM VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.386.000.000.000	985.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	54.000.000	4.849.828.300.000
Tăng trong năm	380.000.000.000	-	-	-	-	380.000.000.000
Số dư cuối năm	2.766.000.000.000	985.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	54.000.000	5.229.828.300.000

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	648.102.724.017	20.180.026	24,94%	648.102.724.017

Vissan được thành lập tại Việt Nam và hoạt động chính của Vissan là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025.

Không có biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần The CrownX	4.622.272.666	1.612.828.884
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.493.949.149	9.565.972.082
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	3.179.902.209	1.616.591.085
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	3.062.978.039
Các nhà cung cấp khác	3.667.509.942	2.253.560.055
	14.963.633.966	18.111.930.145

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	3.179.902.209	1.616.591.085
Công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	-	73.513.363
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	4.622.272.666	1.612.828.884
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.493.949.149	9.565.972.082
▪ Công ty TNHH The Sherpa	384.045.107	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	18.817.805	16.763.916
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	10.907.330	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	3.062.978.039

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.542.557.340	19.327.262.735	(13.237.077.574)	(5.405.793.801)	4.226.948.700
Thuế thu nhập cá nhân	3.059.804.419	22.760.895.255	(23.878.262.443)	(681.510.994)	1.260.926.237
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	4.351.265	(4.351.265)	-	-
	6.602.361.759	42.092.509.255	(37.119.691.282)	(6.087.304.795)	5.487.874.937

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay	60.141.864.328	60.174.740.712
Thưởng thành tích và lương tháng 13	22.277.962.475	24.025.820.000
Chi phí khác	29.282.410.155	10.074.851.683
	111.702.236.958	94.275.412.395

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	700.205.100	700.205.100
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	-	809.990.000
Phải trả khác (*)	2.540.559.072	1.619.890.551
	3.240.764.172	3.130.085.651

(*) Phải trả khác bao gồm khoản phải trả một bên liên quan với giá trị ghi sổ 788.593.451 (1/1/2025: nil) không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu phát hành bao gồm:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.761.812.011)	(11.904.529.999)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.995.218.187.989	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	1.988.075.470.001

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bên liên quan của Công ty nắm giữ 30.018 triệu VND (1/1/2025: 1.204.561 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.904.529.999	19.047.247.987
Phân bổ trong năm	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối năm	4.761.812.011	11.904.529.999

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(410.382.252.122)	4.987.126.813.027
Phát hành cổ phiếu mới theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (Thuyết minh 18)	19.196.530.000	10.923.300.000	-	30.119.830.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(29.575.807.048)	(29.575.807.048)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(439.958.059.170)	4.987.670.835.979
Phát hành cổ phiếu mới theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (Thuyết minh 18)	112.642.650.000	(50.000.000)	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	207.348.577.876	207.348.577.876
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(232.609.481.294)	5.307.612.063.855

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong năm của vốn cổ phần như sau:

	2025		2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	11.264.265	112.642.650.000	1.919.653	19.196.530.000
Số dư cuối năm	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

18. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2025, Công ty đã phát hành 11.264.265 cổ phiếu (2024: 1.919.653 cổ phiếu) cho nhân viên theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	9.810.960.000	2.955.168.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	360.000.000	3.124.080.000
	10.170.960.000	6.079.248.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	-	-	1.088	26.288.621

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ quản lý đã cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lợi nhuận được chia từ một công ty con	380.000.000.000	350.000.000.000
Thu nhập lãi	154.819.756.736	160.364.887.618
Thu nhập cổ tức từ công ty liên kết	10.090.013.000	12.108.015.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.951.495	-
	544.911.721.231	522.472.903.218

22. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	171.465.408.617	177.986.160.410
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	160.050.387.149	366.714.753.270
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Chi phí khác	79.362.548	3.569.566.464
	338.737.876.302	555.413.198.132

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	207.348.577.876	(29.575.807.048)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.469.715.575	(5.915.161.410)
Chi phí không được khấu trừ thuế	182.255.720	253.332.618
Thu nhập không chịu thuế	(78.018.002.600)	(72.421.603.120)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	36.366.031.305	78.083.431.912
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.106.046.489.350	221.209.297.870	998.671.363.591	199.734.272.718
Lỗ tính thuế	613.865.180.663	122.773.036.133	539.410.149.899	107.882.029.980
	1.719.911.670.013	343.982.334.003	1.538.081.513.490	307.616.302.698

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	405.181.465.911
2027	Chưa quyết toán	97.584.232.750
2029	Chưa quyết toán	36.644.451.238
2030	Chưa quyết toán	74.455.030.764
		613.865.180.663

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Chia sẻ chi phí (*)	2.944.353.897	1.496.843.597
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	12.108.015.600
Các công ty con		
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Góp vốn	380.000.000.000	350.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	52.785.093.738	45.083.631.183
Mua hàng hóa	-	59.784.000
Công ty Cổ phần Masan JinJu		
Vay	-	60.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	60.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.643.836
Cung cấp dịch vụ	24.131.311.159	20.587.372.191
Mua hàng hóa	-	71.064.815
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Lợi nhuận được chia	380.000.000.000	350.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	15.078.401.570	13.734.694.631
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cho vay	70.000.000.000	60.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	70.000.000.000	69.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.777.643.835	5.638.684.931
Cung cấp dịch vụ	11.106.613.519	10.657.008.193
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	275.000.000.000	150.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	245.500.000.000	177.416.497.299
Thu nhập lãi cho vay	11.097.301.373	15.123.924.194
Cung cấp dịch vụ	27.558.241.847	24.469.626.340
Mua hàng hóa	-	51.938.160

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	10.096.405.527	9.959.031.932
Mua tài sản cố định	-	87.522.360
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Cung cấp dịch vụ	22.625.904.359	21.029.337.737
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Cung cấp dịch vụ	21.979.536.319	16.307.383.133
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin (*)	22.471.558.955	21.679.311.294
Mua hàng hóa	23.152.773	16.599.999
Mua tài sản cố định	-	1.424.423.807
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Chia sẻ chi phí (*)	4.269.809.051	2.836.090.777
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	212.844.922	139.934.786
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	171.515.366	134.677.827
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	-	1.772.377.579.794
Thu nhập lãi cho vay	-	138.440.031.386
Công ty Cổ phần The CrownX		
Chia sẻ chi phí (*)	4.307.429.981	1.493.360.078
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	-	1.921.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	86.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	134.815.000.000	384.200.000
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	26.936.714	9.181.716
Công ty TNHH The Sherpa		
Chia sẻ chi phí	349.131.915	-

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Nhân sự quản lý chủ chốt (**)		
Thù lao trả cho nhân sự quản lý chủ chốt	4.837.828.000	5.882.137.000

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 2024, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Công ty đã trình bày lại các giao dịch của năm trước để bao gồm các chi phí trả thay các công ty con cho các bên liên quan này để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

(**) Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, các thành viên trong Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Hội đồng Quản trị (***)		
Ông Danny Le – Chủ tịch	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Quốc Trung – Thành viên	-	-
Ủy ban Kiểm toán (***)		
Ông Huỳnh Việt Thăng – Trưởng ban	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quốc Trung	4.837.828.000	5.882.137.000

(***) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 2024.

Công ty cung cấp bảo lãnh thanh toán cho các khoản vay ngân hàng của công ty con với số dư nợ gốc vay tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	**VND**
Công ty TNHH MEATDeli HN	234.818.000.000	187.214.300.667

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

KPMG

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 1 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (hiện nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Thi	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 2 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Trưởng ban
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn (trước đây là "Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1") Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Nguyễn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00821-26-2

Phạm Thị Hoàng Anh	Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1	Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.202.622.399.271**	**1.752.930.370.244**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**245.088.325.194**	**190.478.925.633**
Tiền	111		68.588.325.194	45.255.925.633
Các khoản tương đương tiền	112		176.500.000.000	145.223.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72.642.650.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16(a)	72.642.650.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**672.546.386.607**	**538.205.635.081**
Phải thu của khách hàng	131	6	653.890.258.154	515.749.964.679
Trả trước cho người bán	132	7	16.030.680.666	9.584.565.051
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	34.085.677.972	45.063.708.609
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(31.460.230.185)	(32.192.603.258)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**844.490.967.878**	**678.801.783.008**
Hàng tồn kho	141		884.678.969.796	709.463.277.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.188.001.918)	(30.661.494.889)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**367.854.069.592**	**345.444.026.522**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	127.452.715.929	115.112.522.869
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		238.766.205.858	225.589.226.239
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.635.147.805	4.742.277.414

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9.165.035.953.347**	**9.475.574.502.456**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.997.141.521.478**	**1.947.586.983.977**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	162.141.521.478	26.586.983.977
Tài sản cố định	**220**		**4.415.141.581.142**	**4.752.811.689.146**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.024.090.598.439	4.311.629.683.535
Nguyên giá	*222*		*5.737.352.279.351*	*5.689.242.755.904*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.713.261.680.912)*	*(1.377.613.072.369)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	204.138.493.153	222.742.164.874
Nguyên giá	*225*		*277.922.817.008*	*277.922.817.008*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(73.784.323.855)*	*(55.180.652.134)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	186.912.489.550	218.439.840.737
Nguyên giá	*228*		*344.789.377.117*	*344.789.377.117*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(157.876.887.567)*	*(126.349.536.380)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23.354.880.699**	**22.405.540.830**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	23.354.880.699	22.405.540.830
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.103.964.883.942**	**2.114.054.896.942**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	16(b)	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942
Tài sản dài hạn khác	**260**		**625.433.086.086**	**638.715.391.561**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	529.771.209.934	531.384.153.877
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	24.452.483.733	21.638.579.011
Lợi thế thương mại	269	19	71.209.392.419	85.692.658.673
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.367.658.352.618**	**11.228.504.872.700**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.166.967.344.173**	**6.759.367.390.408**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.242.484.260.684**	**3.245.113.653.042**
Phải trả người bán	311	20	771.573.380.375	635.842.642.820
Người mua trả tiền trước	312		7.809.986.047	6.609.593.951
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	25.423.016.396	16.531.567.443
Chi phí phải trả	315	22	841.873.067.470	704.341.672.675
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	52.884.037.563	140.353.611.328
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	3.541.954.982.869	1.740.468.774.861
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	**330**		**924.483.083.489**	**3.514.253.737.366**
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	43.881.640.006	267.065.299.997
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	546.341.973.914	2.907.565.937.254
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	323.534.491.105	328.553.651.446
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	10.724.978.464	11.068.848.669
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.200.691.008.445**	**4.469.137.482.292**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**5.200.691.008.445**	**4.469.137.482.292**
Vốn cổ phần	411	27	3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.403.168.580.000*	*3.290.525.930.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.102.965.149
Lỗ lũy kế	421		(478.783.291.655)	(1.041.805.283.872)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(1.041.805.283.872)*	*(398.879.312.744)*
- Lợi nhuận sau thuế năm nay/ (Lỗ sau thuế năm trước)	*421b*		*563.021.992.217*	*(642.925.971.128)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139.252.754.951	83.313.871.015
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.367.658.352.618**	**11.228.504.872.700**

ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**9.571.422.893.228**	**7.820.568.120.671**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**30**	**341.327.375.249**	**170.852.228.458**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**9.230.095.517.979**	**7.649.715.892.213**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**6.648.639.180.773**	**5.687.976.222.130**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.581.456.337.206**	**1.961.739.670.083**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	467.159.521.001	245.758.093.123
Chi phí tài chính	22	33	348.213.959.263	401.801.091.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*327.619.502.115*	*376.450.736.500*
Chi phí bán hàng	25	34	1.777.779.147.562	1.427.730.465.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	295.259.025.648	366.242.264.489
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**627.363.725.734**	**11.723.942.093**
Thu nhập khác	31		1.345.309.926	18.673.805.889
Chi phí khác	32	36	4.993.045.554	7.692.161.018
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.647.735.628)**	**10.981.644.871**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**623.715.990.106**	**22.705.586.964**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**12.588.179.016**	**14.155.306.983**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**(7.833.065.063)**	**(16.796.176.215)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**618.960.876.153**	**25.346.456.196**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**618.960.876.153**	**25.346.456.196**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		563.021.992.217	27.040.308.872
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		55.938.883.936	(1.693.852.676)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.692	83

ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**623.715.990.106**	**22.705.586.964**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	407.522.076.773	422.893.994.394
Các khoản dự phòng	03	33.902.043.213	8.421.481.086
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53.545.247)	(19.121.067)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(138.339.578.427)	(152.309.954.102)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	334.762.220.103	387.101.673.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.261.509.206.521**	**688.793.660.941**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(137.371.291.827)	16.924.451.685
Biến động hàng tồn kho	10	(260.693.847.898)	(32.417.001.081)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(28.232.675.212)	322.099.178.232
Biến động chi phí trả trước	12	40.851.939.739	51.440.792.846
		876.063.331.323	**1.046.841.082.623**
Tiền lãi vay đã trả	14	(328.699.158.095)	(390.206.287.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.090.312.721)	(19.716.747.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**543.273.860.507**	**636.918.047.513**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(76.674.780.982)	(118.678.078.586)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	8.167.858.647	42.678.281.922
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(282.642.650.000)	(1.921.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	296.000.000.000	1.772.377.579.794
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27	21.582.924.709	343.961.314.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(33.566.647.626)**	**119.339.097.985**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên, trừ đi chi phí phát hành	31	111.782.660.000	30.119.830.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.386.942.681.845	5.865.671.488.566
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.941.566.111.332)	(6.653.905.604.714)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.257.043.833)	(14.110.144.137)
Tiền trả cổ tức	36	-	(33.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(455.097.813.320)**	**(772.257.946.285)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**54.609.399.561**	**(16.000.800.787)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**190.478.925.633**	**206.479.726.420**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**245.088.325.194**	**190.478.925.633**

ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/12/2025	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 1/1/2025
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNM")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3FV")		Chăn nuôi gia cầm	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("FNA")		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("MHN")		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	74,99%	74,99%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/12/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNP")	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm ("MNF")	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MSG")	(ii)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3FF")	(iii)	Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iv)	Sản xuất, bán buôn và bán lẻ thực phẩm	24,94%	24,94%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty con này đang trong quá trình giải thể. MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 13 tháng 1 năm 2026.

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNM.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MHN.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3FV.

(iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết. Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 2.204 nhân viên (1/1/2025: 2.049 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho lợn giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi lợn giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Lợn giống và gà giống

Lợn giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ lợn giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán năm trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên ("ESOP") được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Hoạt động của từng bộ phận báo cáo như sau:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động
▪ Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
▪ Thịt và các sản phẩm từ thịt	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán hoặc dịch vụ của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm chi phí tài chính và doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.119.911.928.407	1.846.314.744.882	7.110.183.589.572	5.803.401.147.331	-	-	9.230.095.517.979	7.649.715.892.213
Doanh thu giữa các bộ phận	1.224.784.125.727	1.015.683.277.294	326.190.497	503.753.320	(1.225.110.316.224)	(1.016.187.030.614)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	3.344.696.054.134	2.861.998.022.176	7.110.509.780.069	5.803.904.900.651	(1.225.110.316.224)	(1.016.187.030.614)	9.230.095.517.979	7.649.715.892.213
Kết quả kinh doanh của bộ phận	854.260.937.682	595.386.509.744	(345.842.773.686)	(427.619.569.506)	-	-	508.418.163.996	167.766.940.238
Doanh thu/(Chi phí) tài chính thuần không phân bổ							118.945.561.738	(156.042.998.145)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							627.363.725.734	11.723.942.093
Thu nhập khác							1.345.309.926	18.673.805.889
Chi phí khác							(4.993.045.554)	(7.692.161.018)
(Chi phí)/Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp							(4.755.113.953)	2.640.869.232
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							618.960.876.153	25.346.456.196

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Hợp nhất	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản bộ phận	2.452.317.081.254	2.446.115.184.862	4.471.426.270.768	4.434.133.045.941	6.923.743.352.022	6.880.248.230.803
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942
Tài sản không phân bổ					2.339.950.116.654	2.234.201.744.955
Tổng tài sản					11.367.658.352.618	11.228.504.872.700
Nợ phải trả bộ phận	1.284.537.979.717	1.283.902.635.291	2.392.923.418.061	3.046.207.514.764	3.677.461.397.778	4.330.110.150.055
Nợ phải trả không phân bổ					2.489.505.946.395	2.429.257.240.353
Tổng nợ phải trả					6.166.967.344.173	6.759.367.390.408

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Hợp nhất	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chi tiêu vốn	4.958.440.919	51.864.047.489	71.716.340.063	66.814.031.097	76.674.780.982	118.678.078.586
Khấu hao và phân bổ	173.168.665.125	172.363.945.618	234.353.411.648	250.530.048.776	407.522.076.773	422.893.994.394

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	68.588.325.194	45.255.925.633
Các khoản tương đương tiền	176.500.000.000	145.223.000.000
	245.088.325.194	190.478.925.633

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	338.776.265.387	286.229.548.181
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	225.666.677.698	156.977.848.540
Các khách hàng khác	89.447.315.069	72.542.567.958
	653.890.258.154	515.749.964.679

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	7.292.091	50.734.933
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	338.776.265.387	286.229.548.181
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	225.666.677.698	156.977.848.540
▪ Công ty Cổ phần The Supra	3.657.348.933	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	1.941.195.968	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	193.534.740	308.683.200
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	78.232.298	82.494.300
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	39.226.068	-

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 13.849 triệu VND (1/1/2025: 4.949 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.565.117.795	574.508.857
Đặt cọc ngắn hạn	3.044.573.004	5.857.801.004
Tạm ứng cho nhân viên	57.000.000	233.270.329
Phải thu khác	29.418.987.173	38.398.128.419
	34.085.677.972	45.063.708.609

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty TNHH Zenith Investment, một bên liên quan	134.322.000.004	384.200.000
Đặt cọc dài hạn	27.819.521.474	26.202.783.977
	162.141.521.478	26.586.983.977

Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	32.192.603.258	25.994.191.905
Dự phòng trích lập trong năm	-	7.017.239.935
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(240.332.443)	(341.259.000)
Dự phòng sử dụng trong năm	(492.040.630)	(477.569.582)
Số dư cuối năm	31.460.230.185	32.192.603.258

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	842.042.704	-	7.436.699.183	-
Nguyên vật liệu	213.107.745.586	(5.200.039.601)	173.627.417.861	(9.417.665.101)
Công cụ và dụng cụ	50.935.337.048	(5.663.791.747)	43.288.921.687	(5.873.860.441)
Sản phẩm dở dang	457.601.640.921	-	381.469.549.114	(97.918.045)
Thành phẩm	95.833.936.821	(29.324.170.570)	46.261.600.633	(15.272.051.302)
Hàng gửi đi bán	66.358.266.716	-	57.379.089.419	-
	884.678.969.796	(40.188.001.918)	709.463.277.897	(30.661.494.889)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 24.318 triệu VND (1/1/2025: 17.638 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 39.009 triệu VND (1/1/2025: 19.540 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	30.661.494.889	38.503.165.008
Dự phòng trích lập trong năm	53.026.387.514	31.709.086.551
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(19.678.528.487)	(35.012.626.331)
Dự phòng sử dụng trong năm	(23.821.351.998)	(4.538.130.339)
Số dư cuối năm	40.188.001.918	30.661.494.889

11. Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan khác			
Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.298.597.798.547	2.252.466.100.839	74.573.966.707	44.459.117.228	19.145.772.583	5.689.242.755.904
Tăng trong năm	802.253.891	8.378.526.648	994.190.001	505.790.000	-	10.680.760.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.569.302.972	44.985.957.230	-	-	-	50.555.260.202
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(195.200.000)	-	-	-	(195.200.000)
Thanh lý và xóa sổ	(1.526.545.604)	(3.788.522.461)	(302.000.001)	-	(7.314.229.229)	(12.931.297.295)
Số dư cuối năm	3.303.442.809.806	2.301.846.862.256	75.266.156.707	44.964.907.228	11.831.543.354	5.737.352.279.351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	642.879.585.425	659.127.251.598	37.041.304.299	33.095.357.454	5.469.573.593	1.377.613.072.369
Khấu hao trong năm	135.399.316.913	191.318.765.181	7.145.238.389	4.869.680.710	4.174.786.418	342.907.787.611
Thanh lý và xóa sổ	(726.897.336)	(2.458.063.132)	(192.944.438)	-	(3.881.274.162)	(7.259.179.068)
Số dư cuối năm	777.552.005.002	847.987.953.647	43.993.598.250	37.965.038.164	5.763.085.849	1.713.261.680.912
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.655.718.213.122	1.593.338.849.241	37.532.662.408	11.363.759.774	13.676.198.990	4.311.629.683.535
Số dư cuối năm	2.525.890.804.804	1.453.858.908.609	31.272.558.457	6.999.869.064	6.068.457.505	4.024.090.598.439

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 136.311 triệu VND (1/1/2025: 78.021 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.970.772 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24) (1/1/2025: 2.131.140 triệu VND).

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	55.180.652.134
Khấu hao trong năm	18.603.671.721
Số dư cuối năm	73.784.323.855
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	222.742.164.874
Số dư cuối năm	204.138.493.153

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm và cuối năm	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.965.305.049	93.024.926.299	31.359.305.032	126.349.536.380
Khấu hao trong năm	-	549.634.471	23.297.886.912	7.679.829.804	31.527.351.187
Số dư cuối năm	-	2.514.939.520	116.322.813.216	39.039.134.831	157.876.887.567
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.487.500.000	1.994.536.901	112.439.832.023	91.517.971.813	218.439.840.737
Số dư cuối năm	12.487.500.000	1.444.902.430	89.141.945.106	83.838.142.014	186.912.489.550

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 27.692 triệu VND (1/1/2025: 918 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24) (1/1/2025: 42 triệu VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	22.405.540.830	16.446.720.409
Tăng trong năm	113.466.071.571	167.452.780.763
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.555.260.202)	(106.093.638.996)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(51.383.988.856)	(48.422.977.759)
Thanh lý và xóa sổ	(10.577.482.644)	(6.977.343.587)
Số dư cuối năm	23.354.880.699	22.405.540.830

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.413.876.900	1.859.589.908
Máy móc và thiết bị	10.569.208.428	7.520.962.467
Khác	11.371.795.371	13.024.988.455
	23.354.880.699	22.405.540.830

16. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hưởng lãi suất từ 4,75% đến 6,40% một năm.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942	20.180.026	24,94%	2.114.054.896.942

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Cổ tức	(10.090.013.000)	(12.108.015.600)
Số dư cuối năm	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Gà giống	118.138.014.496	105.174.889.581
Công cụ và dụng cụ	3.049.128.409	3.534.161.796
Phí bảo hiểm trả trước	1.061.171.725	1.189.967.951
Chi phí thuê hoạt động trả trước	136.554.982	123.911.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.067.846.317	5.089.592.341
	127.452.715.929	115.112.522.869

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Lợn giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	448.927.385.313	24.257.059.686	42.574.403.926	15.625.304.952	531.384.153.877
Tăng trong năm	120.987.767	15.268.778.950	-	4.381.269.685	19.771.036.402
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	195.200.000	-	-	195.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.509.959.600	48.000.414.256	873.615.000	51.383.988.856
Phân loại lại	1.857.220.458	(6.972.830.130)	-	5.115.609.672	-
Phân bổ trong năm	(12.451.374.843)	(11.642.955.030)	(26.279.003.248)	(9.618.423.497)	(59.991.756.618)
Thanh lý và xóa sổ	-	(11.599.978)	(12.959.812.605)	-	(12.971.412.583)
Số dư cuối năm	438.454.218.695	23.603.613.098	51.336.002.329	16.377.375.812	529.771.209.934

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 380.388 triệu VND (1/1/2025: 391.630 triệu VND) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
▪ Chi phí phải trả và dự phòng	24.452.483.733	21.638.579.011
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
▪ Đầu tư vào công ty liên kết	(297.477.489.597)	(297.477.489.597)
▪ Tài sản cố định vô hình	(26.057.001.508)	(30.758.653.245)
▪ Tài sản cố định hữu hình	-	(317.508.604)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(323.534.491.105)	(328.553.651.446)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(299.082.007.372)	(306.915.072.435)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	87.624.766.156
Phân bổ trong năm	14.483.266.254
Số dư cuối năm	102.108.032.410
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	85.692.658.673
Số dư cuối năm	71.209.392.419

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH De Heus	80.929.201.965	181.075.159.886
Các nhà cung cấp khác	690.644.178.410	454.767.482.934
	771.573.380.375	635.842.642.820

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	3.179.902.209	1.616.591.085
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần The Supra	33.941.147.697	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	10.472.410.511	27.475.485.076
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	8.956.954.577	13.723.523.934
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	4.622.272.666	1.612.828.884
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.871.982.765	9.572.068.082
▪ Công ty TNHH The Sherpa	384.045.107	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	48.803.900	66.012.357
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	-	186.099.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.983.437.737	481.003.575.691	(73.872.001.859)	(402.196.133.317)	8.918.878.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.269.603.677	12.588.179.016	(4.090.312.721)	(1.475.045.338)	14.292.424.634
Thuế thu nhập cá nhân	5.278.526.029	40.848.343.603	(40.640.815.639)	(3.274.340.483)	2.211.713.510
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	1.971.909.924	(1.971.909.924)	-	-
	16.531.567.443	536.412.008.234	(120.575.040.143)	(406.945.519.138)	25.423.016.396

22. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	402.426.981.702	305.905.901.863
Thưởng thành tích và lương tháng 13	79.421.708.890	80.375.897.589
Chi phí lãi vay	68.939.104.182	70.018.760.162
Phải trả công trình xây dựng	50.664.908.960	52.757.517.913
Chiết khấu thương mại	36.316.205.272	51.186.395.167
Chi phí vận chuyển	33.416.435.563	30.659.944.368
Phí quản lý	5.742.701.182	4.712.099.015
Chi phí khác	164.945.021.719	108.725.156.598
	841.873.067.470	704.341.672.675

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại (Thuyết minh 32(*))	38.907.340.000	130.786.800.000
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	9.930.854.520	4.401.250.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	700.205.100
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	372.457.211	292.765.067
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	-	809.990.000
Phải trả khác	2.973.180.732	3.362.601.161
	52.884.037.563	140.353.611.328

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại (Thuyết minh 32(*))	21.199.140.006	247.723.800.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	22.682.500.000	19.341.499.997
	43.881.640.006	267.065.299.997

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.194.230.952.663	5.381.698.980.224	(5.380.255.232.551)	1.195.674.700.336
Vay dài hạn đến hạn trả	533.980.778.364	364.535.631.013	(560.834.178.634)	337.682.230.743
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.257.043.834	13.379.863.800	(12.257.043.833)	13.379.863.801
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	1.995.218.187.989	-	1.995.218.187.989
	1.740.468.774.861	7.754.832.663.026	(5.953.346.455.018)	3.541.954.982.869

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản vay ngân hàng				
• Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,55% - 6,80%	1.195.674.700.336	1.194.230.952.663

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo của các công ty con với giá trị ghi sổ là 1.195.675 triệu VND (1/1/2025: 1.194.231 triệu VND) được bảo lãnh bởi Công ty và công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn (i)	689.292.374.256	1.218.506.151.146
Trái phiếu thường (ii)	1.995.218.187.989	1.988.075.470.001
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	234.965.094.471	247.222.138.305
	2.919.475.656.716	3.453.803.759.452
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.373.133.682.802	546.237.822.198
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	546.341.973.914	2.907.565.937.254

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,78% - 10,60%	2026 – 2028	689.292.374.256	1.218.506.151.146

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.970.772.266.012	2.131.139.538.612
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	42.432.182
▪ Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17(b))	380.388.143.537	391.629.805.393

Các khoản vay ngân hàng với giá trị ghi sổ là 652.470 triệu VND (1/1/2025: 1.202.517 triệu VND) cũng được bảo lãnh bởi một bên liên quan.

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.761.812.011)	(11.904.529.999)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.995.218.187.989	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	1.988.075.470.001

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bên liên quan của Tập đoàn nắm giữ 30.018 triệu VND (1/1/2025: 978.890 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.904.529.999	19.047.247.987
Phân bổ trong năm	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối năm	4.761.812.011	11.904.529.999

(iii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	33.220.447.831	19.840.584.030	13.379.863.801
Trong vòng 2 đến 5 năm	132.881.791.316	65.927.938.426	66.953.852.890
Sau 5 năm	198.123.525.353	43.492.147.572	154.631.377.781
	364.225.764.500	129.260.670.028	234.965.094.472

	1/1/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	33.220.447.829	20.963.403.995	12.257.043.834
Trong vòng 2 đến 5 năm	132.881.791.315	71.547.719.107	61.334.072.208
Sau 5 năm	231.343.973.181	57.712.950.918	173.631.022.263
	397.446.212.325	150.224.074.020	247.222.138.305

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2025 VND	**1/1/2025 VND**
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.525.574.060	4.869.444.265
	10.724.978.464	11.068.848.669

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (Thuyết minh 28)	19.196.530.000	10.923.300.000	-	-	30.119.830.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	27.040.308.872	(1.693.852.676)	25.346.456.196
Khác	-	-	(669.966.280.000)	-	(669.966.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (Thuyết minh 28)	112.642.650.000	(50.000.000)	-	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	563.021.992.217	55.938.883.936	618.960.876.153
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(478.783.291.655)	139.252.754.951	5.200.691.008.445

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong năm của vốn cổ phần như sau:

	2025		2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	11.264.265	112.642.650.000	1.919.653	19.196.530.000
Số dư cuối năm	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

28. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2025, Công ty đã phát hành 11.264.265 cổ phiếu (2024: 1.919.653 cổ phiếu) cho nhân viên theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	66.357.604.516	61.272.946.316
Trong vòng 2 đến 5 năm	142.051.956.302	167.059.191.598
Trên 5 năm	181.502.205.000	204.370.407.500
	389.911.765.818	432.702.545.414

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	117.756.223.614	67.030.954.101
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	247.933.775.880	274.429.232.992
	365.689.999.494	341.460.187.093

(c) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.908	50.350.212	1.088	26.288.621

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	9.571.422.893.228	7.820.568.120.671
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	333.949.635.199	162.238.067.844
▪ Hàng bán bị trả lại	7.377.740.050	8.614.160.614
	341.327.375.249	170.852.228.458
Doanh thu thuần	9.230.095.517.979	7.649.715.892.213

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	6.615.291.321.746	5.691.279.761.910
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.347.859.027	(3.303.539.780)
	6.648.639.180.773	5.687.976.222.130

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng (*)	318.404.120.002	99.682.600.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	146.421.320.651	144.674.010.771
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.431.760.532	905.764.476
Thu nhập khác	902.319.816	495.717.876
	467.159.521.001	245.758.093.123

(*) Phần thu nhập từ phí ký kết hợp đồng mua hàng ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản thu nhập ghi nhận một lần từ việc điều chỉnh giảm số lượng mua bán lợn cam kết cho phần còn lại của hợp đồng mua bán lợn với đối tác.

33. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản đi vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính	327.619.502.115	376.450.736.500
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	327.332.633	1.027.732.043
Chi phí khác	13.124.406.527	17.179.904.737
	348.213.959.263	401.801.091.268

34. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.335.924.450.941	1.040.989.710.220
Chi phí vận chuyển	295.223.813.417	249.774.147.828
Chi phí nhân viên	100.477.847.816	80.800.001.770
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.863.431.605	11.892.459.272
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.343.137.018	6.841.354.295
Chi phí thuê hoạt động	2.718.903.258	3.477.758.462
Chi phí bán hàng khác	31.227.563.507	33.955.033.509
	1.777.779.147.562	1.427.730.465.356

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	144.908.462.721	202.042.392.214
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	22.198.002.432	22.198.002.432
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.795.504.968	44.005.556.891
Chi phí thuê hoạt động	13.233.341.706	14.182.976.444
Dụng cụ văn phòng	1.581.619.681	1.873.862.188
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(240.332.443)	7.236.352.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	93.782.426.583	74.703.122.292
	295.259.025.648	366.242.264.489

36. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.569.128.334	1.323.637.265
Chi phí khác	423.917.220	6.368.523.753
	4.993.045.554	7.692.161.018

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	13.730.639.934	17.811.948.169
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.142.460.918)	(3.656.641.186)
	12.588.179.016	14.155.306.983
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.833.065.063)	(16.796.176.215)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	4.755.113.953	(2.640.869.232)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	623.715.990.106	22.705.586.964
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	124.743.198.021	4.541.117.393
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	(118.258.016.951)	(50.395.123.810)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.034.437.784	2.609.836.299
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	24.115.826.119	62.434.668.214
Lỗ tính thuế được sử dụng	(26.737.870.102)	(18.174.726.142)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.142.460.918)	(3.656.641.186)
	4.755.113.953	(2.640.869.232)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	563.021.992.217	27.040.308.872

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	329.052.593	327.132.940
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	3.672.459	595.217
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	332.725.052	327.728.157

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng hóa	1.059.158.043	1.125.301.262
Vay	-	160.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	160.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.698.631
Chia sẻ chi phí	2.944.353.897	1.496.843.597
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Mua hàng hóa	152.969.000	-
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	12.108.015.600
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	96.232.625.680	90.464.822.453
Phí phân phối	64.034.573.590	58.364.765.999
Bán hàng hóa	2.811.759.999	11.479.010.519
Mua hàng hóa	18.228.699.103	9.486.597.479
Mua tài sản cố định	-	1.424.423.807
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	64.821.996.203	82.565.174.006
Mua hàng hóa	117.705.332.381	113.890.158.678
Bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ	-	42.159.743.334
Mua tài sản cố định	-	571.353.653
Phí quản lý	4.269.809.051	2.836.090.777
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	2.625.482.400	1.311.981.600
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	14.695.419.277	1.335.184.912
Mua hàng hóa	-	7.021.950
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	-	972.500

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	-	1.772.377.579.794
Thu nhập lãi cho vay	-	138.440.031.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	3.583.082.899.454	2.542.517.548.712
Chiết khấu thương mại	274.816.752.150	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	570.668.309.824	328.577.719.548
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	210.000.000.000	1.921.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	296.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	134.843.767.123	384.200.000
Công ty Cổ phần The Supra		
Bán hàng hóa	9.170.714.202	-
Mua dịch vụ	221.941.647.525	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	633.958.009	620.682.164
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa và công cụ	325.864.392	377.190.000
Mua hàng hóa	26.936.714	12.243.938
Công ty Cổ phần The CrownX		
Mua dịch vụ	4.307.429.981	1.493.360.078
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng hóa	117.001.873	44.399.686
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	302.832.000	259.137.000
Công ty TNHH The Sherpa		
Chia sẻ chi phí	349.131.915	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (**)		
Thù lao trả cho nhân sự quản lý chủ chốt	8.805.549.455	8.337.630.000

(*) Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 2024, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, các thành viên trong Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Hội đồng Quản trị (***)		
Ông Danny Le – Chủ tịch	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Quốc Trung – Thành viên		-
Ủy ban Kiểm toán (***)		
Ông Huỳnh Việt Thăng – Trưởng ban	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quốc Trung	5.978.994.000	5.882.137.000

(***) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

40. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

ngày 3 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 0103/2026/CV-MML	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cùng kỳ năm 2024.
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Masan MEATLife được đính kèm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty" hay "Tập đoàn") xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cùng kỳ năm 2024 như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày		Biến động	
		31/12/2025	31/12/2024	Giá trị	Tỷ lệ
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)	(%)
1	Doanh thu thuần	9.230	7.650	1.580	21%
2	Lợi nhuận gộp	2.581	1.962	619	32%
3	Doanh thu/(chi phí) tài chính thuần [1]	119	(156)	275	176%
4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.073	1.794	279	16%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	619	25	594	2.376%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong năm 2025 của Tập đoàn là 619 tỷ đồng, tăng 594 tỷ đồng, tương đương 2.376% so với năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

[1] *Doanh thu/(chi phí) tài chính thuần = Doanh thu hoạt động tài chính (-) Chi phí tài chính*

- Doanh thu thuần năm 2025 tăng trưởng 1.580 tỷ đồng so với năm trước do sự tăng trưởng doanh thu đến từ tất cả các mảng bao gồm thịt ủ mát và thịt chế biến. Cùng với việc tăng trưởng doanh thu, chi phí sản xuất được kiểm soát tối ưu đã góp phần làm tăng lợi nhuận gộp 619 tỷ đồng so với năm trước; và
- Việc tăng trưởng trên giúp bù đắp cho phần tăng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 279 tỷ đồng so với năm trước do việc đẩy mạnh các chương trình quảng cáo khuyến mãi với mục tiêu xây dựng, gia tăng sự nhận diện các nhãn hiệu và thúc đẩy doanh số bán.
- Doanh thu tài chính thuần tăng 275 tỷ đồng so với năm trước nhờ vào giảm chi phí lãi vay và tăng thu nhập tài chính khác.

2. <u>Báo cáo tài chính riêng lẻ:</u>

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày		Biến động	
		31/12/2025	31/12/2024	Giá trị	Tỷ lệ
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)	(%)
1	Doanh thu thuần	185	162	23	14%
2	Lợi nhuận gộp	9	8	1	13%
3	Doanh thu/(chi phí) tài chính thuần [1]	206	(33)	239	724%
4	Lãi/(lỗ) thuần sau thuế TNDN	207	(30)	237	790%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong năm 2025 là 207 tỷ đồng, tăng 237 tỷ, tương đương 790% so với năm trước, chủ yếu do chi phí tài chính giảm từ việc giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở báo cáo kỳ này:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong năm 2025 là 207 tỷ đồng, tăng 237 tỷ, tương đương 790% so với năm trước, chủ yếu do chi phí tài chính giảm từ việc giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH THI

[1] *Doanh thu/(chi phí) tài chính thuần = Doanh thu hoạt động tài chính (-) Chi phí tài chính*